

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 17-5-2022
V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Biên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Sáu

Bà Phan Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuý Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 199/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1984

HKTT: Số nhà 121 Cát Q, tổ 20, thị trấn L, huyện B, tỉnh L.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 346 đường H, tổ 20, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thắng L**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số nhà 121 Cát Q, tổ 20, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Láng H, quận B, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lưu Vũ C, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N-Chi nhánh B (Theo quyết định số 2966/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng N). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2020 của chị Lê Thị L và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian 03 năm, được hai bên gia đình đồng ý, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện B, tỉnh L vào ngày 28/5/2001. Trong thời gian sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tình cảm và công việc. Từ tháng 10/2021 đến nay phần ai người đó sống, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị Lê Thị L xin được ly hôn với anh Nguyễn Thăng L.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung chị L và anh L có 02 con chung là Nguyễn Khánh T, sinh ngày 16/7/2001 và Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007. Hiện nay con chung là Nguyễn Khánh T đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với con chung là Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007 do anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị Lê Thị L đồng ý giao con chung là Nguyễn Thị Bích T cho anh Nguyễn Thăng L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Trong thời gian sống chung chị L và anh L có vay và còn nợ 60.000.000 đồng của Ngân hàng N - Chi nhánh B theo hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-202004470 ngày 21/10/2020. Nay chị Lê Thị L đồng ý cùng anh Nguyễn Thăng L có trách nhiệm trả gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N - Chi nhánh B.

Bị đơn anh Nguyễn Thăng L trình bày: Thống nhất như chị L trình bày nêu trên nhưng không đồng ý ly hôn với chị L.

Ngân hàng N trình bày: Ngày 21/10/2020, Ngân hàng N - Chi nhánh B (Ngân hàng) cho anh L, chị L vay số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-202004470. Nay chị L, anh L ly hôn, Ngân hàng N - Chi nhánh B yêu cầu phải trả số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho ngân hàng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 18/3/2022 nhưng không thành. Sau đó, chị L có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý

vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị L và anh L được ly hôn; Về con chung: đề nghị giao con chung là Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007 cho anh L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; đối với con chung là Nguyễn Khánh T, sinh ngày 16/7/2001 đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng nên không xem xét; Về tài sản chung không có nên không xem xét; Về nợ chung: đề nghị buộc chị L và anh L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh B số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính dụng số 5495-LAV-202004470 ngày 21/10/2020 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với Ngân hàng; Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng N - Chi nhánh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn chị Lê Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thăng L nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện B, tỉnh L vào ngày 28/5/2001. Việc kết hôn và sống chung là tự nguyện nên hôn nhân là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Chị L và anh L thừa nhận trong thời gian sống chung giữa chị L và anh L đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tình cảm, công việc làm ăn. Từ tháng 10/2021 đến nay phần ai người đó sống, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Tại phiên tòa hôm nay anh L Trình bày không muốn ly hôn là vì con cái chứ không phải vì anh còn tình cảm với chị L. Điều đó cho thấy, trong cuộc sống chung giữa chị L và anh L không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L được ly hôn là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung, chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L có 02 con chung là Nguyễn Khánh T, sinh ngày 16/7/2001 và Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007. Hiện nay con chung là Nguyễn Khánh T đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; đối với con chung là Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007 do anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị L và anh L thống nhất giao con chung là Nguyễn Thị Bích T cho anh Nguyễn Thăng L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cháu Thủy cũng có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống với anh L. Do vậy, giao con chung là Nguyễn Thị Bích T cho anh L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung: Chị L và anh L đều trình bày không có nên không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Trong thời gian sống chung chị L và anh L có vay và còn nợ của Ngân hàng N - Chi nhánh B với số tiền là 60.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-202004470 ngày 21/10/2020, thời hạn trả nợ ngày 28/10/2022. Ngân hàng yêu cầu chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L có trách nhiệm trả số tiền gốc 60.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 17/5/2022 là 249.863 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 60.249.863 đồng nay được chị L và anh L đồng ý nên buộc chị L, anh L mỗi người phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N - Chi nhánh B là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Chị L xin ly hôn nên buộc chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; chị L và anh L mỗi người phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N - Chi nhánh B nên mỗi người phải chịu 1.506.246 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của nguyên đơn chị Lê Thị L đối với bị đơn anh Nguyễn Thăng L.

Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Thăng L.

2. Về con chung: giao con chung là Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 24/5/2007 cho anh Nguyễn Thăng L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ

18 tuổi, anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; đối với con chung là Nguyễn Khánh T, sinh ngày 16/7/2001 đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng nên không xem xét.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung: Buộc chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L mỗi người phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi phát sinh (tính đến ngày 17/5/2022) với số tiền là 30.124.931 đồng cho Ngân hàng N - Chi nhánh B.

Tiếp tục duy trì mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 5495-LAV-202004470 ngày 21/10/2020 cho đến khi chị Lê Thị L và anh Nguyễn Thăng L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh B.

4. Về án phí: Buộc chị Lê Thị L phải chịu tổng số tiền 1.806.246 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0004112 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L, chị L còn phải nộp thêm số tiền 1.506.246 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh Nguyễn Thăng L phải chịu 1.506.246 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N - Chi nhánh B được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0004218 ngày 21/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND thị trấn L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Văn Biên